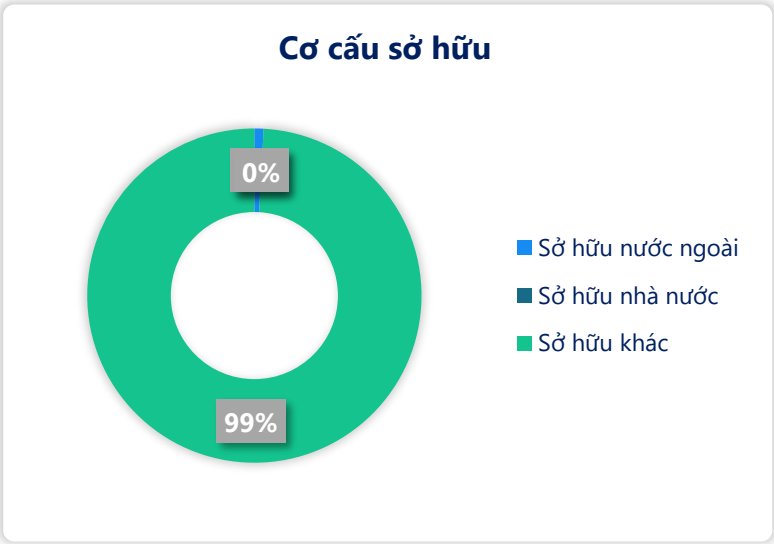
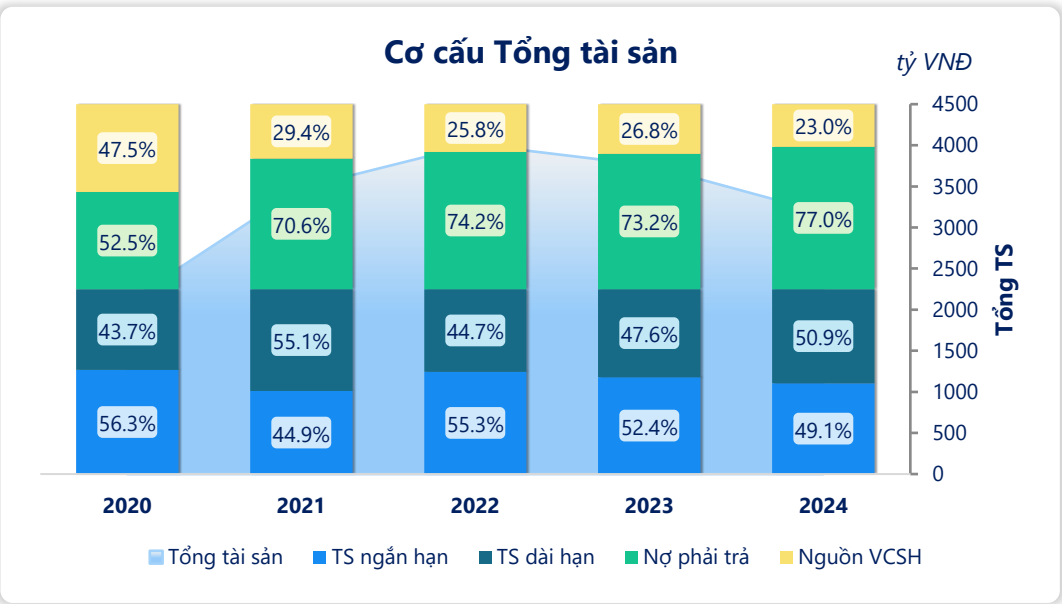


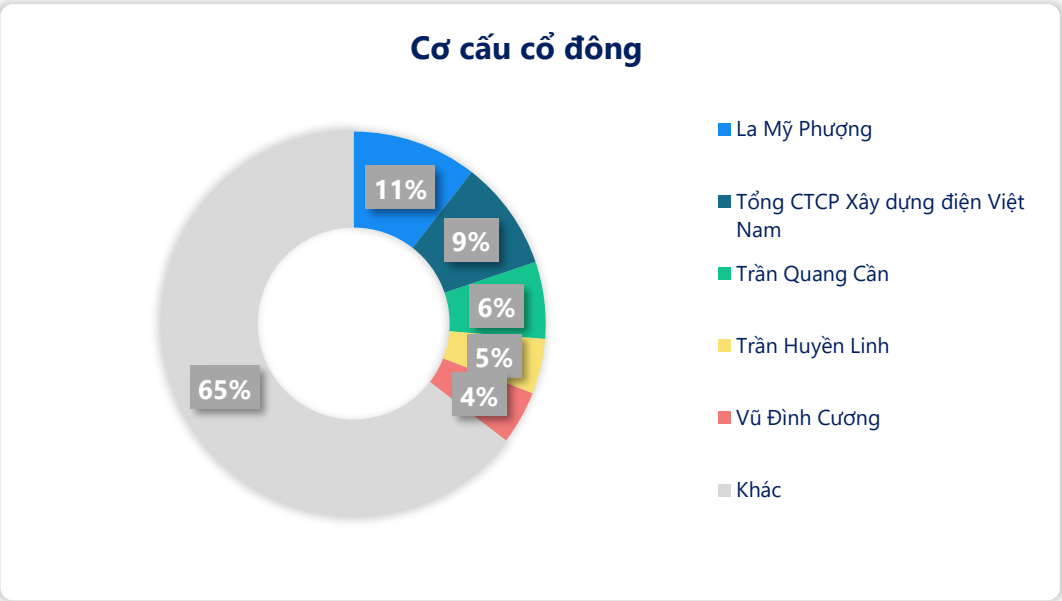
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		3,510		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,730		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,510		
SL cổ phiếu LH		82,055,233		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		200,840		
% sở hữu nước ngoài		0.9%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		766		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		288		
P/E		-1.3		
EPS		-2,671		
	YTD	1T	3T	6T
VNE		-2.2%	-14.4%	-29.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **VNE** năm 2024 đạt **3,181** tỷ đồng, giảm **15.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.1% và 50.9%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

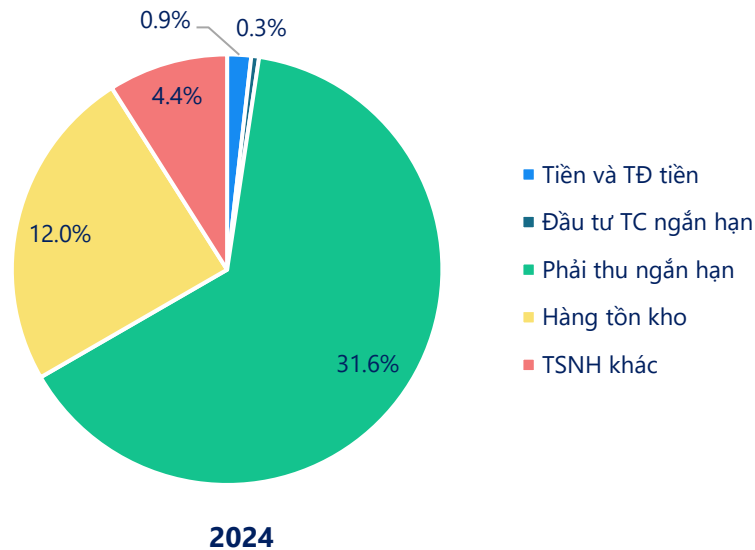
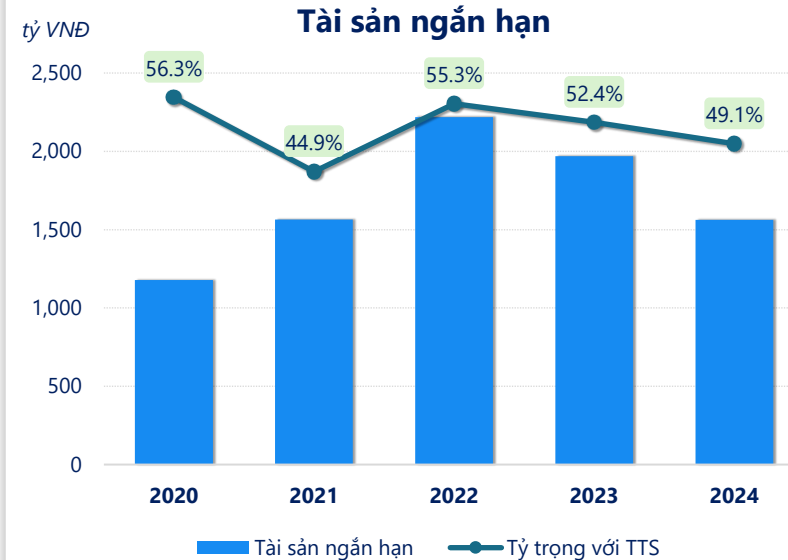
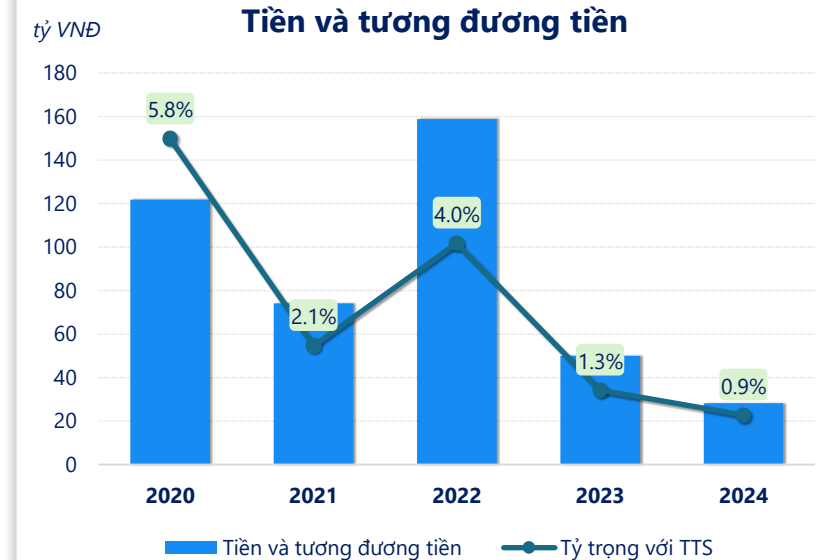
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.89% và không có sở hữu nhà nước.

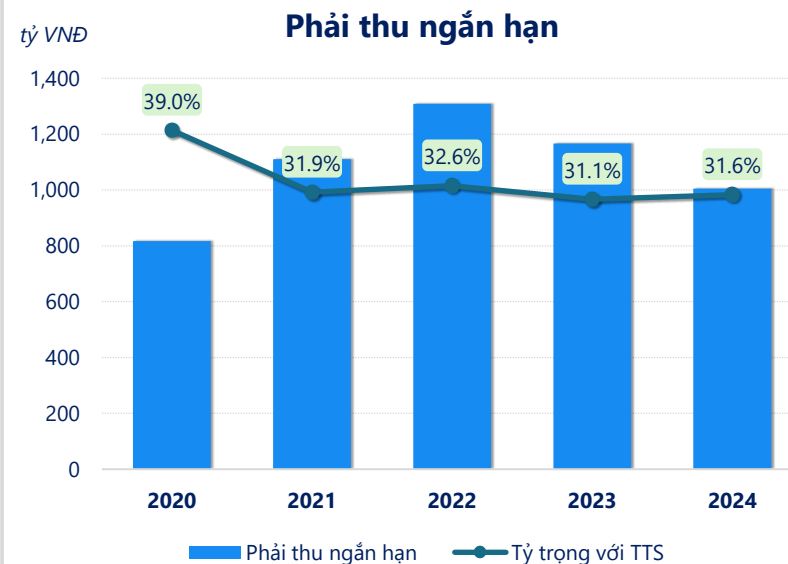
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **La Mỹ Phượng** sở hữu **10.5%**, lớn thứ 2 là Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam nắm giữ 9.26% và đứng thứ 3 là Trần Quang Cần nắm giữ 6.48%.

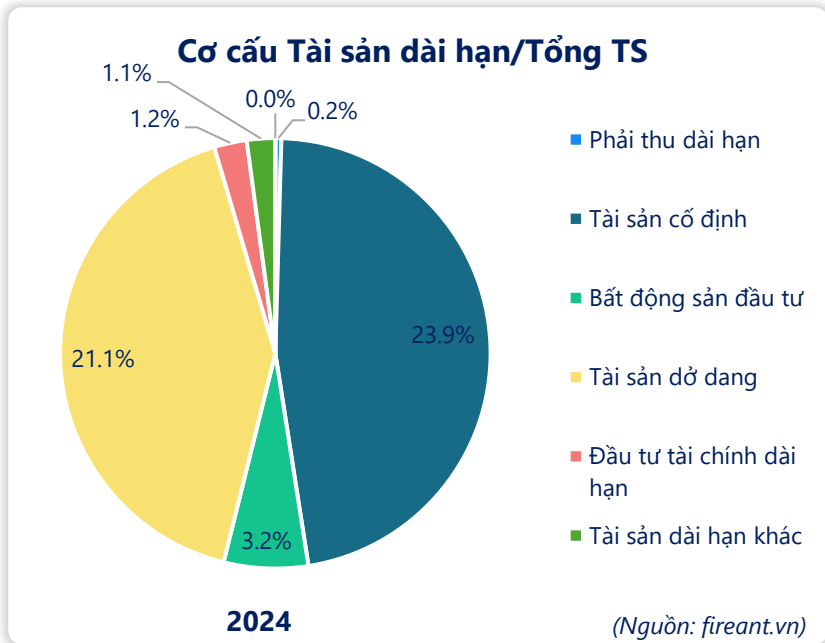
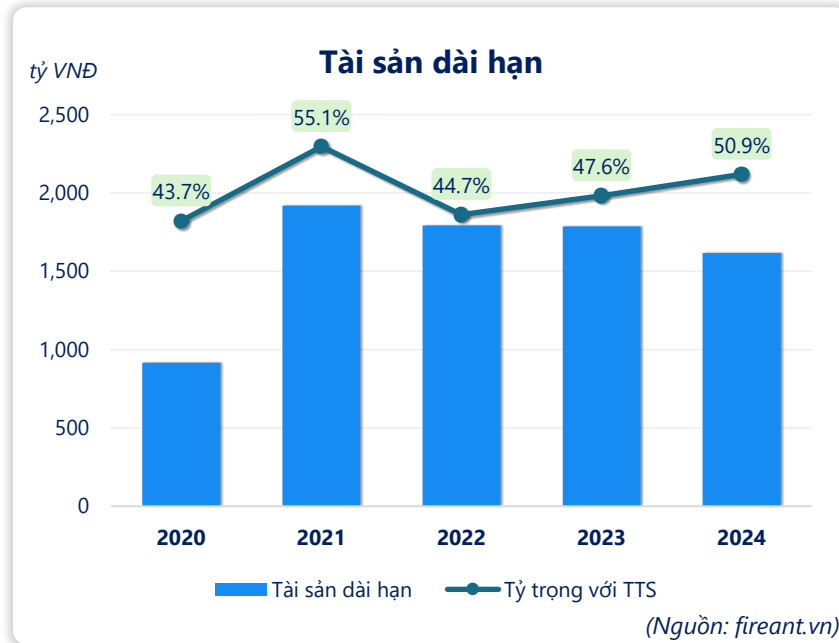
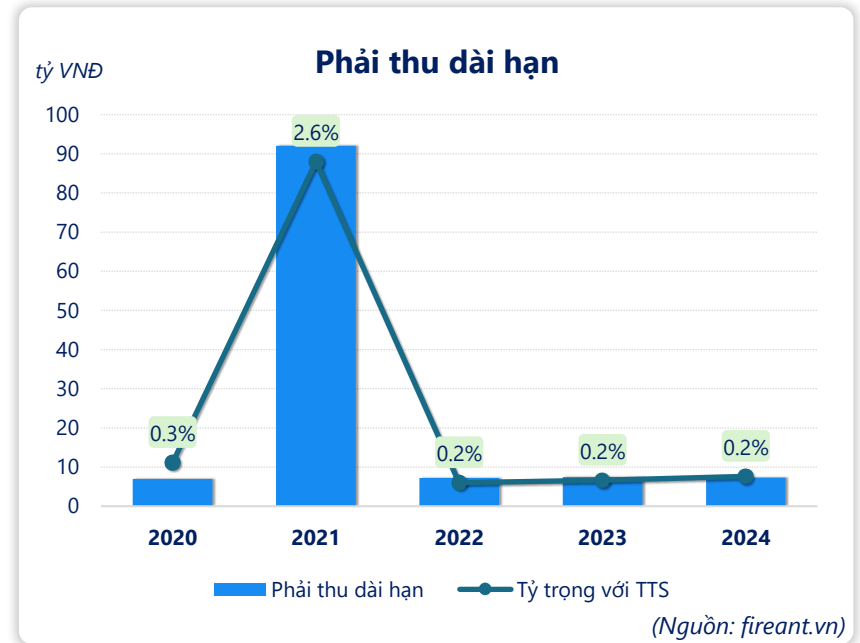
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của VNE năm 2024 giảm **20.6%** so với năm trước, đạt **1,563** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **49.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.0% trên tổng tài sản.

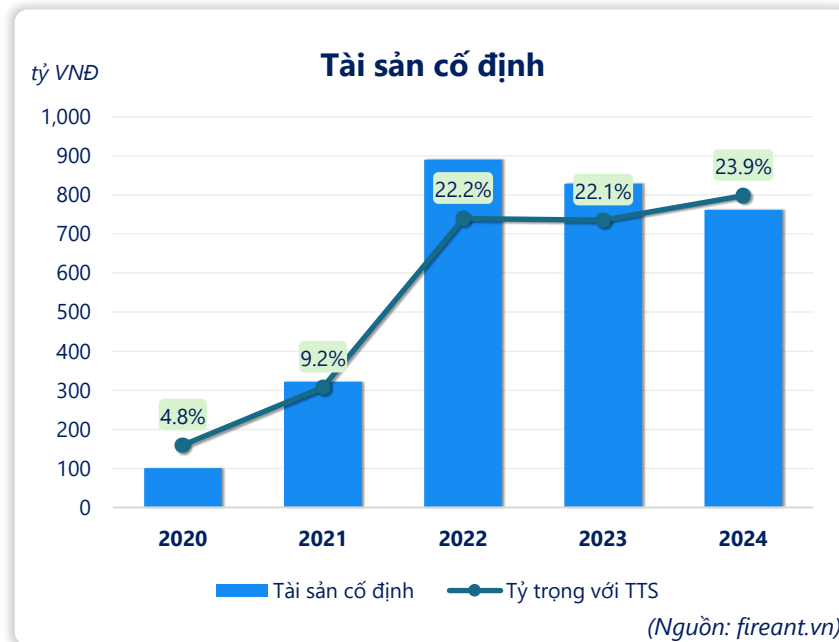
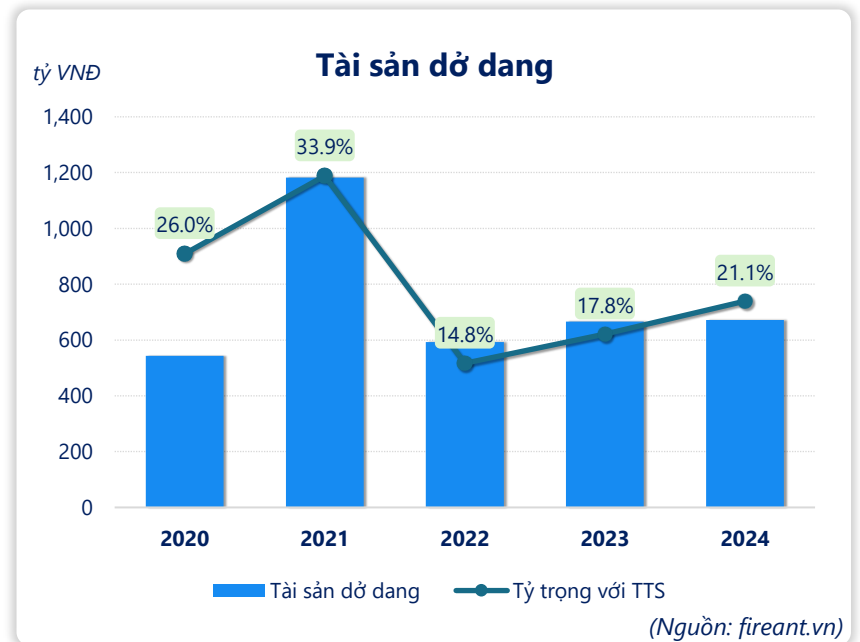
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

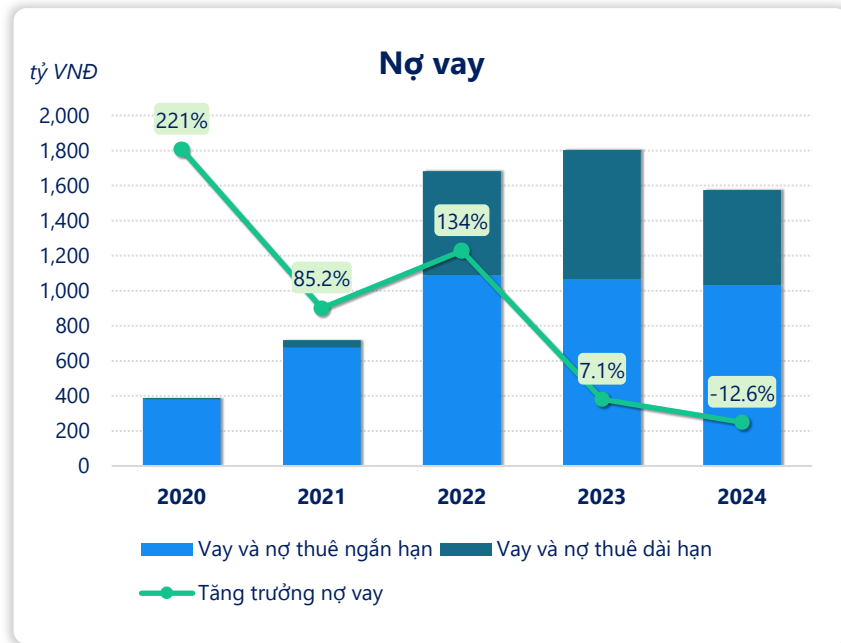
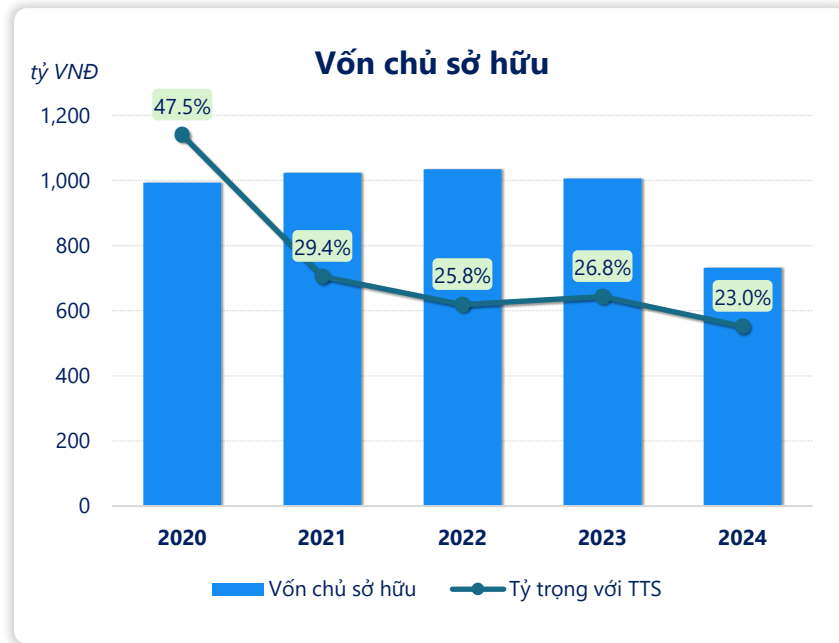
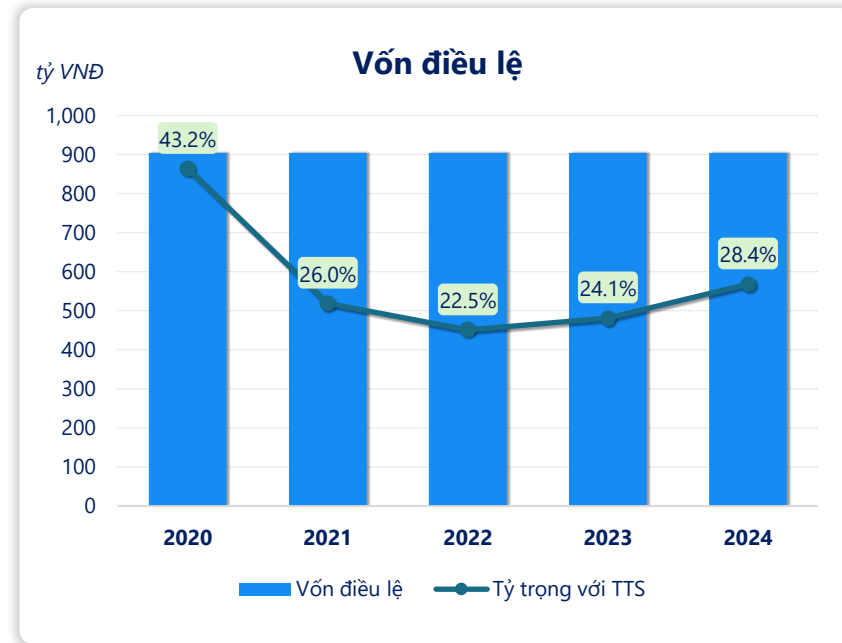
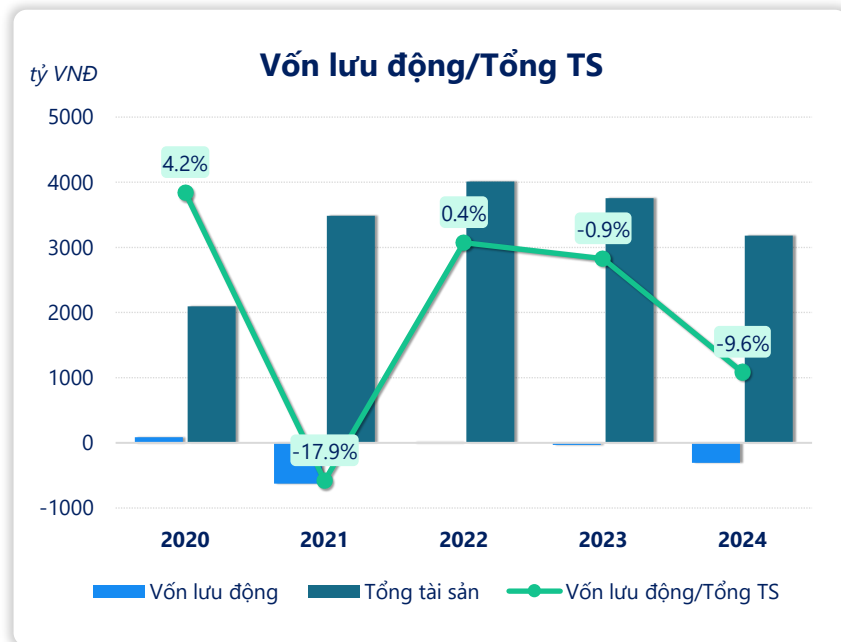
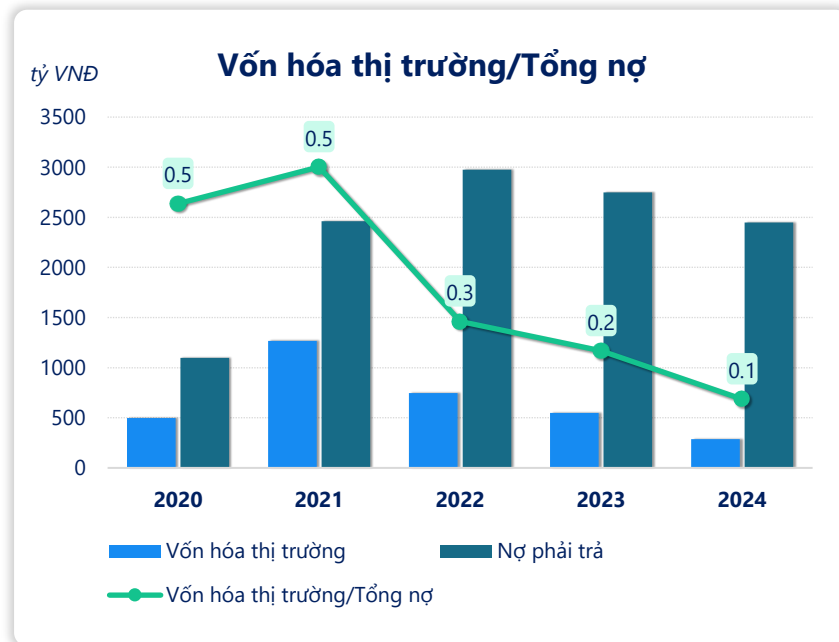
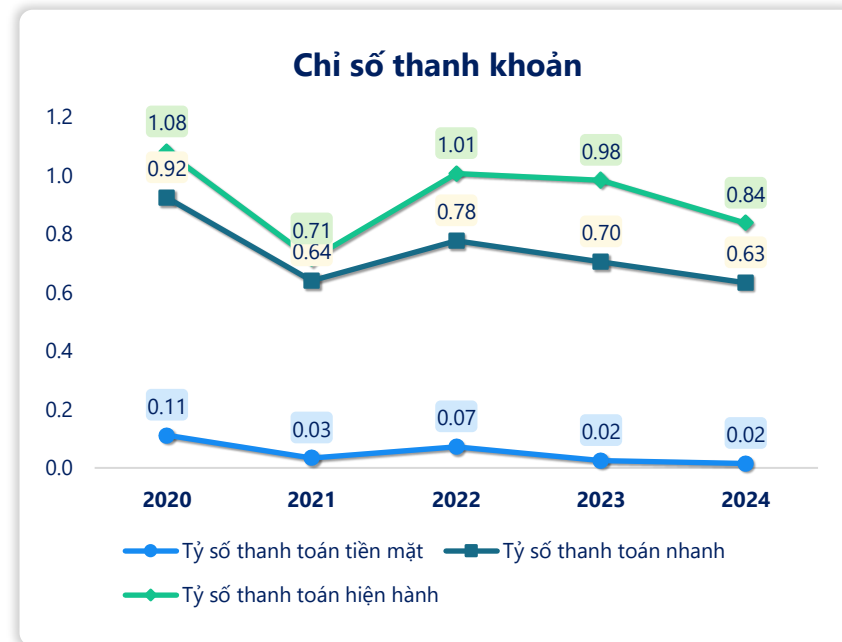




Tài sản dài hạn đạt **1,617** tỷ đồng giảm **9.43%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **50.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 21.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,211	3,754	-14.5%
Tài sản ngắn hạn	1,594	1,968	-19.0%
Tiền và tương đương tiền	28.1	49.9	-43.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.12	25.5	-64.2%
Phải thu ngắn hạn	1,035	1,167	-11.3%
Hàng tồn kho	381	558	-31.8%
Tài sản ngắn hạn khác	141	168	-16.5%
Tài sản dài hạn	1,617	1,786	-9.4%
Phải thu dài hạn	7.27	7.46	-2.5%
Tài sản cố định	762	829	-8.1%
Bất động sản đầu tư	102	226	-54.7%
Tài sản dở dang	672	667	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.7	38.9	2.1%
Tài sản dài hạn khác	34.2	18.2	88.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,445	2,748	-11.0%
Nợ ngắn hạn	1,863	2,001	-6.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,031	1,066	-3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	363	470	-22.8%
Nợ dài hạn	582	747	-22.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	543	736	-26.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	766	1,007	-23.9%
Vốn chủ sở hữu	766	1,007	-23.9%
Vốn điều lệ	904	904	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,300	1,999	2,133	1,058	701
Giá vốn hàng bán	1,212	1,904	2,000	899	705
Lợi nhuận gộp	87.6	95.0	133	159	-4.83
Doanh thu HĐTC	1.39	5.11	12.7	8.53	1.35
Chi phí TC	23.8	34.1	110	129	170
Chi phí lãi vay	14.4	37.2	102	124	160
LN trong công ty LKLD	0.44	1.88	4.88	0.15	0.22
Chi phí bán hàng	1.49	0.64	0.42	0.32	0.42
Chi phí QLDN	52.4	54.6	19.9	57.1	87.6
LN thuần từ HĐKD	11.7	12.6	20.6	-18.7	-261
Lợi nhuận khác	0.38	-0.24	-1.89	-1.03	2.57
LN trước thuế	12.1	12.3	18.7	-19.7	-259
Lợi nhuận sau thuế	14.4	9.48	10.1	-28.5	-266
LNST của CĐ cty mẹ	11.5	7.95	14.5	-18.1	-255

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.5	291	-851	-231	37.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-284	-689	-32.2	2.92	127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	267	350	968	119	-186
Tiền đầu kỳ	44.3	122	74.1	159	49.9
Lưu chuyển tiền thuần	77.5	-47.7	84.7	-109	-21.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	122	74.1	159	49.9	28.1